

Số: 489 /QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 28 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa và phê duyệt nội dung tái cấu trúc chuẩn hoá quy trình, biểu mẫu điện tử thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến của ngành Giáo dục và Đào tạo áp dụng trên địa bàn tỉnh Hà Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019);

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ); Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ); Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện TTHC trên môi trường điện tử; Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Quyết định số 2108/QĐ-BGDĐT ngày 24 tháng 06 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố bộ thủ tục hành chính được chuẩn hóa thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quyết định số 4926/QĐ-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố bộ thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực giáo dục dân tộc thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quyết định số 941/QĐ-BGDĐT ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố thủ tục hành chính được thay thế, lĩnh vực Giáo dục trung học thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quyết định số 711/QĐ-BGDĐT ngày 13 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hà Giang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa và phê duyệt nội dung tái cấu trúc chuẩn hoá quy trình, biểu mẫu điện tử thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến của ngành Giáo dục và Đào tạo áp

dụng trên địa bàn tỉnh Hà Giang (Có danh mục và nội dung quy trình kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 773/QĐ-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Giao Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan có liên quan thực hiện kiểm thử việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia đối với 129 dịch vụ công trực tuyến trên theo hướng dẫn của Công văn số 8025/VPCP-KSTTHC ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Văn phòng Chính phủ.

Giao Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố: (1) Căn cứ quy trình ban hành kèm theo Quyết định này thiết lập, tin học hóa quy trình giải quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (2) Tổ chức thực hiện tiếp nhận, giải quyết, trả hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính, không để tình trạng giải quyết hồ sơ chậm, muộn; (3) Bố trí công chức, viên chức hướng dẫn, hỗ trợ người dân gửi hồ sơ trực tuyến; (4) Sử dụng 07 phương thức khai thác thông tin thay thế sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo chỉ đạo tại Công văn số 59/UBND-PVHCC ngày 09 tháng 01 năm 2023, Công văn số 478/UBND-NCPC ngày 01 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT, PVHCC, ĐM 

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Sơn

Phần I**DANH MỤC TTHC CHUẨN HÓA CỦA NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG**

(Kèm theo Quyết định số ~~489~~ /QĐ-UBND ngày ~~29~~ tháng ~~3~~ năm ~~2023~~ của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Giang)

STT	Mã TTHC gốc	Tên TTHC
A	DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH	
I	Lĩnh vực: Giáo dục trung học	
1	1.006388	Thành lập trường trung học phổ thông công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông tư thục
2	1.005074	Cho phép trường trung học phổ thông hoạt động giáo dục
3	1.005067	Cho phép trường trung học phổ thông hoạt động trở lại
4	1.005070	Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông
5	1.006389	Giải thể trường trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường trung học phổ thông)
6	2.002479	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông Việt Nam về nước
7	2.002480	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông người nước ngoài
8	2.002478 (Không địa giới hành chính)	Chuyển trường đối với học sinh trung học phổ thông
9	1.001088	Xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học
10	3.000181	Tuyển sinh trung học phổ thông
II	Lĩnh vực: Giáo dục nghề nghiệp	
1	1.005069	Thành lập trường trung cấp sư phạm công lập, cho phép thành lập trường trung cấp sư phạm tư thục
2	1.005073	Sáp nhập, chia, tách trường trung cấp sư phạm
3	2.001988	Giải thể trường trung cấp sư phạm (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường trung cấp sư phạm)
4	1.005082	Cho phép hoạt động giáo dục nghề nghiệp trở lại đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp
5	1.005354	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp

STT	Mã TTHC gốc	Tên TTHC
6	2.001989	Dăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp
7	1.005088	Thành lập phân hiệu trường trung cấp sư phạm hoặc cho phép thành lập phân hiệu trường trung cấp sư phạm tự thực
8	1.005087	Giải thể phân hiệu trường trung cấp sư phạm (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập phân hiệu)
III	Lĩnh vực: Giáo dục dân tộc	
1	1.005081	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục
2	1.002196	Chấp thuận việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên
3	1.005084	Thành lập trường phổ thông dân tộc nội trú
4	1.005079	Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc nội trú
5	1.005076	Giải thể trường phổ thông dân tộc nội trú (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường)
IV	Lĩnh vực: Giáo dục thường xuyên	
1	1.005065	Thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên
2	1.000744	Sáp nhập, chia tách trung tâm giáo dục thường xuyên
3	1.005057	Giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên
4	1.005062	Cho phép trung tâm giáo dục thường xuyên hoạt động giáo dục trở lại
V	Lĩnh vực: Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	
1	1.005015	Thành lập trường trung học phổ thông chuyên công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên tự thực
2	1.005008	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục
3	1.004988	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại
4	1.004999	Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông chuyên
5	1.004991	Giải thể trường trung học phổ thông chuyên
6	1.005053	Thành lập, cho phép thành lập trung tâm ngoại ngữ, tin học
7	1.005049	Cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục

STT	Mã TTHC gốc	Tên TTHC
8	1.005025	Cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục trở lại
9	1.005043	Sáp nhập, chia, tách trung tâm ngoại ngữ, tin học
10	1.005036	Giải thể trung tâm ngoại ngữ, tin học (theo đề nghị của cá nhân tổ chức thành lập trung tâm ngoại ngữ, tin học)
11	1.005195	Cho phép trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động giáo dục
12	1.005359	Cho phép trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động trở lại
13	1.000181	Cấp phép hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa
14	1.001000	Xác nhận hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa
15	1.005061	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học
16	2.001985	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học
17	2.001987	Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại
18	1.005466	Thành lập trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập công lập hoặc cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập tư thực
19	1.004712	Tổ chức lại, cho phép tổ chức lại trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập
20	2.001805	Giải thể trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập)
21	1.005017	Thành lập trường năng khiếu thể dục thể thao thuộc địa phương
VI	Lĩnh vực: Kiểm định chất lượng giáo dục	
1	1.000715	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục
2	1.000713	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục
3	1.000711	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục
4	1.000259	Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trung tâm giáo dục thường xuyên
VII	Lĩnh vực: Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
1	1.000288	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia
2	1.000280	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia

STT	Mã TTHC gốc	Tên TTHC
3	1.000691	Công nhận trường trung học đạt chuẩn quốc gia
4	1.000729	Xếp hạng Trung tâm giáo dục thường xuyên
5	2.000011	Công nhận huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ
6	1.004435	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc Kinh
7	1.005143	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài
8	1.004436	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số
9	1.002982	Hỗ trợ học tập đối với học sinh trung học phổ thông các dân tộc thiểu số rất ít người
10	1.005144	Đề nghị miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học
11	1.001714	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục
12	1.002407	Xét, cấp học bổng chính sách
13	1.009002	Đăng ký hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt đối với sinh viên học các ngành đào tạo giáo viên tại các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng được phép đào tạo giáo viên
VIII	Lĩnh vực: Đào tạo với nước ngoài	
1	1.001492	Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam
2	1.001499	Phê duyệt liên kết giáo dục
3	1.001497	Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục
4	1.001496	Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết
5	1.000939	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam
6	1.000716	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam
7	1.008722	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận
8	1.008723	Chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư; cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận

STT	Mã TTHC gốc	Tên TTHC
9	1.006446	Cho phép hoạt động giáo dục đối với: Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam
10	1.000718	Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với: cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam
11	1.001495	Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với: Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; Cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam
12	1.001493	Chấm dứt hoạt động cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam
IX	Lĩnh vực: Thi, tuyển sinh	
1	1.005090	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú (Xét tuyển sinh vào trường PTDTNT)
2	1.005098	Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông
3	1.005142	Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông
4	1.005095	Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông
5	1.009394	Đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển
6	1.003734	Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin
7	2.001806	Xét tuyển học sinh vào trường dự bị đại học
X	Lĩnh vực: Văn bằng, chứng chỉ	
1	1.005092	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc
2	2.001914 2.002478 (Không địa giới hành chính)	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ
3	1.004889	Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam
B	DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN	
I	Lĩnh vực: Giáo dục mầm non	
1	1.004494	Thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ công lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ dân lập, tư thục

STT	Mã TTHC gốc	Tên TTHC
2	1.006390	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục
3	1.006444	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại
4	1.006445	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ
5	1.004515	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)
II	Lĩnh vực: Giáo dục tiểu học	
1	1.004555	Thành lập trường tiểu học công lập, cho phép thành lập trường tiểu học tư thục
2	2.001842	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục
3	1.004552	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại
4	1.004563	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học
5	1.001639	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)
6	1.005099	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học
III	Lĩnh vực: Giáo dục trung học	
1	1.004442	Thành lập trường trung học cơ sở công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở tư thục
2	1.004444	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động giáo dục
3	1.004475	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động trở lại
4	2.001809	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở
5	2.001818	Giải thể trường trung học cơ sở (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)
6	2.002482	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước
7	2.002483	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài
8	2.002481 2.002478 (Không địa giới hành chính)	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở
9	2.001904	Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở

STT	Mã TTHC gốc	Tên TTHC
10	1.005108	Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở
11	3.000182	Tuyển sinh trung học cơ sở
IV	Lĩnh vực: Giáo dục dân tộc	
1	1.004496	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục
2	1.004545	Thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú
3	2.001839	Cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục
4	2.001837	Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc bán trú
5	2.001824	Chuyển đổi trường phổ thông dân tộc bán trú
V	Lĩnh vực: Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	
1	1.004439	Thành lập trung tâm học tập cộng đồng
2	1.004440	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại
VI	Lĩnh vực: Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
1	1.005106	Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ
2	1.008724	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận
3	1.008725	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận
4	1.001622	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo
5	1.008950	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp
6	1.008951	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp
7	1.004438	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh bán trú đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở ở xã, thôn đặc biệt khó khăn
8	1.003702	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người

STT	Mã TTHC gốc	Tên TTHC
9	1.005097	Quy trình đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã
C	DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ	
I	Lĩnh vực: Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	
1	1.004441	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học
2	1.004492	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập
3	1.004443	Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại
4	1.004485	Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập
5	2.001810	Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)